Công ty cổ phần Sông Đà 8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**221,425,356,230**	**204,384,013,733**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**515,976,085**	**1,621,345,860**
1. Tiền	111		515,976,085	1,621,345,860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**108,000,000**	**239,200,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		489,600,000	489,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(381,600,000)	(250,400,000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**127,789,633,304**	**137,499,734,879**
1. Phải thu khách hàng	131		60,517,866,757	43,731,659,174
2. Trả trước cho người bán	132		1,072,654,000	5,185,941,326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	70,061,303,182	91,807,385,279
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,862,190,635)	(3,225,250,900)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**89,527,591,954**	**62,691,135,677**
1. Hàng tồn kho	141		89,527,591,954	62,691,135,677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,484,154,887**	**2,332,597,317**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,579,611	740,362,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,629,582,703	166,008,910
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,735,992,573	1,426,226,110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**49,143,259,266**	**50,330,594,462**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**34,475,067,003**	**35,661,954,655**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	34,244,968,406	35,360,774,716
- Nguyên giá	222		107,111,337,893	104,940,916,176
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(72,866,369,487)	(69,580,141,460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
- Nguyên giá	228		406,394,000	406,394,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(406,394,000)	(406,394,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	230,098,597	301,179,939
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**241**			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	**242**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,212,000,000**	**12,212,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	11,572,000,000	11,572,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	640,000,000	640,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,456,192,263**	**2,456,639,807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,398,492,263	2,398,939,807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		57,700,000	57,700,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**270,568,615,496**	**254,714,608,195**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**244,431,605,238**	**230,583,504,450**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**234,269,716,172**	**221,233,123,515**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	35,822,932,818	55,736,283,090
2. Phải trả người bán	312		91,631,496,150	83,084,158,841
3. Người mua trả tiền trước	313		3,846,915,505	8,347,701,205
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,488,032,465	3,806,866,445
5. Phải trả người lao động	315		11,397,903,286	6,062,931,798
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7,321,380,167	4,258,478,520
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	80,452,351,774	59,597,499,609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		308,704,007	339,204,007
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,161,889,066**	**9,350,380,935**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	9,625,000,000	8,885,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		536,889,066	465,180,935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**26,137,010,258**	**24,131,103,745**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**26,137,010,258**	**24,131,103,745**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		677,205,454	677,205,454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,267,958,777	2,267,958,777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		455,603,760	455,603,760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,263,757,733)	(7,269,664,246)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**270,568,615,496**	**254,714,608,195**

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán tr ưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Đạt	*Nguyễn Văn Hiếu*	*Phan Văn Minh*

Công ty cổ phần Sông Đà 8

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2011

PHẦN I - LÃI, LỖ

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**70,007,260,664**	**85,793,929,907**	**294,158,236,180**	**306,483,321,483**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**0**		**94,026,364**	**853,285,985**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**70,007,260,664**	**85,793,929,907**	**294,064,209,816**	**305,630,035,498**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**59,814,071,043**	**89,577,307,051**	**254,875,769,273**	**288,236,544,292**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**10,193,189,621**	**(3,783,377,144)**	**39,188,440,543**	**17,393,491,206**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.29**	**26,578,811**	**17,461,638**	**551,394,459**	**506,187,149**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.30**	**4,918,980,593**	**4,190,037,677**	**21,090,849,800**	**11,730,460,030**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,902,980,593	4,099,906,669	20,959,649,800	11,473,261,213
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**4,884,033,926**	**4,684,425,793**	**17,245,734,550**	**19,185,494,636**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**416,753,913**	**(12,640,378,976)**	**1,403,250,652**	**(13,016,276,311)**
11. Thu nhập khác	**31**		**0**	**22,548,433,108**	**730,441,000**	**23,811,714,264**
12. Chi phí khác	**32**		**0**	**9,188,659,690**	**127,785,139**	**9,422,417,865**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**0**	**13,359,773,418**	**602,655,861**	**14,389,296,399**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**416,753,913**	**719,394,442**	**2,005,906,513**	**1,373,020,088**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.32**				
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**416,753,913**	**719,394,442**	**2,005,906,513**	**1,373,020,088**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán tr ưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Đạt	*Nguyễn Văn Hiếu*	*Phan Văn Minh*

Công ty cổ phần Sông Đà 8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	244,281,214,100	261,190,173,368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(184,556,416,786)	(228,372,645,064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(22,916,617,636)	(35,288,803,795)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(13,568,947,983)	(11,473,261,213)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	54,547,241,078	5,917,456,150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(61,438,130,966)	(8,911,796,952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16,348,341,807**	**(16,938,877,506)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(272,591,818)	(13,762,725,092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	770,000,000	16,542,826,420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267,378,624	279,571,474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**764,786,806**	**3,059,672,802**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58,853,828,133	105,959,219,957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77,072,326,521)	(92,681,869,276)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(18,218,498,388)**	**13,268,150,681**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1,105,369,775)**	**(611,054,023)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,621,345,860**	**2,232,399,883**
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**515,976,085**	**1,621,345,860**

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Đạt	*Nguyễn Văn Hiếu*	*Phan Văn Minh*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

I- Thông tin chung

1- Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Sông Đà 8 là được thành lập theo hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ - BXD ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.
Vốn điều lệ của Công ty là: 28.000.000.000, đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.*)

2- Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, giao thông, sản xuất công nghiệp….

3- Ngành nghề kinh doanh:
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500276454 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 10 tháng 06 năm 2011 với các nghành nghề kinh doanh như sau:
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị nghành xây dựng;

4- Các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 8

- Công ty cổ phần Sông Đà 8	Nậm Păm - Mường La - Sơn La
- Chi nhánh Sông Đà 802	An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
- Chi nhánh Sông Đà 804	Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La
- Chi nhánh Sông Đà 807	Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La

5- Công ty con được hợp nhất
1. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà
- Địa chỉ: Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,30%

2. Công ty cổ phần Sông Đà 801
- Địa chỉ: Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 86,39%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:
- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;

3- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công

trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
Chi phí bán hàng.
Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Không áp dụng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiên vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:
- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Không áp dụng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuân chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1.1 *Tiền mặt VND tại quỹ*	***256,737,341***	***375,659,609***
1.2 *Tiền gửi ngân hàng*	***259,238,744***	***1,245,686,251***
Cộng	**515,976,085**	**1,621,345,860**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
2.1 *Chứng khoán đầu tư ngắn hạn*	***489,600,000***	***489,600,000***
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	489,600,000	489,600,000
2.2 *Đầu tư ngắn hạn khác*		
2.3 *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*	***(381,600,000)***	***(250,400,000)***
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	(381,600,000)	(250,400,000)
Cộng	**108,000,000**	**239,200,000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	378,564,949	154,077,057
Phải thu Công ty CP Sông Đà 2	991,328,313	991,328,313
- Tiền vật tư, máy móc thiết bị	*991,328,313*	*991,328,313*
Phải thu BĐH DA thuỷ điện Tuyên Quang	429,005,369	429,005,369
Phải thu Công ty CP Sông Đà 801	58,618,598,516	85,884,297,481
Phải thu của các đối tượng khó đòi	3,551,045,891	3,225,250,900
Phải thu khác	6,092,760,144	1,123,426,159
Cộng	**70,061,303,182**	**91,807,385,279**

4- Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
4.1 *Nguyên liệu, vật liệu*	***12,350,934,432***	***9,517,128,000***
4.2 *Công cụ dụng cụ*	***441,805,298***	***114,612,003***
4.3 *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*	***76,734,852,224***	***51,629,080,130***
4.4 *Thành phẩm tồn kho*		***1,430,315,544***
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**89,527,591,954**	**62,691,135,677**

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					-
Số dư đầu năm		**75,317,832,097**	**29,020,014,672**	**603,069,407**	**104,940,916,176**
- Tăng trong năm		564,776,361	6,013,237,200	53,850,000	6,631,863,561
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	564,776,361	6,013,237,200	53,850,000	6,631,863,561
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,534,112,099	1,645,011,102	146,185,916	4,325,309,117
- Giảm khác		136,132,727			136,132,727
Cộng	-	2,670,244,826	1,645,011,102	146,185,916	4,461,441,844
Số dư cuối kỳ	**-**	**73,212,363,632**	**33,388,240,770**	**510,733,491**	**107,111,337,893**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		**44,500,170,390**	**24,667,363,379**	**412,607,691**	**69,580,141,460**
- Khấu hao trong kỳ		5,730,627,619	1,768,354,545	90,409,787	7,589,391,951
Cộng	-	5,730,627,619	1,768,354,545	90,409,787	7,589,391,951
- Chuyển BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		2,543,453,045	1,613,524,963	146,185,916	4,303,163,924
- Giảm khác					
Cộng	-	2,543,453,045	1,613,524,963	146,185,916	4,303,163,924
Số dư cuối kỳ	**-**	**47,687,344,964**	**24,822,192,961**	**356,831,562**	**72,866,369,487**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	30,817,661,707	4,352,651,293	190,461,716	**35,360,774,716**
- Tại ngày cuối kỳ	-	25,525,018,668	8,566,047,809	153,901,929	**34,244,968,406**

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền…	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	**406,394,000**				**406,394,000**
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**406,394,000**	**-**	**-**	**-**	**406,394,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**406,394,000**				**406,394,000**
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**406,394,000**	**-**	**-**	**-**	**406,394,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ	18,400,000	76,745,415
- Xây dựng cơ bản		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	211,698,597	224,434,524
Cộng	**230,098,597**	**301,179,939**

8- Đầu tư dài hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Đầu tư vào Công ty con	11,572,000,000	11,572,000,000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà	*1,972,000,000*	*1,972,000,000*
Công ty cổ phần Sông Đà 801	*9,600,000,000*	*9,600,000,000*
Góp vốn liên doanh		
Cộng	**11,572,000,000**	**11,572,000,000**

9- Đầu tư ngắn hạn khác	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Công ty cổ phần thuỷ điện Tây Bắc	440,000,000	440,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	200,000,000	200,000,000
Cộng	**640,000,000**	**640,000,000**

10- Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2,097,625,218	687,465,200
- Chi phí quyền sử dụng đất Bút Sơn	222,787,946	317,059,612
- Chi phí trả trước dài hạn khác	78,079,099	1,394,414,995
Cộng	**2,398,492,263**	**2,398,939,807**

11- Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Vay ngắn hạn:	***35,822,932,818***	***37,855,748,242***
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	24,952,734,720	24,966,968,083
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	10,870,198,098	12,888,780,159
Nợ dài hạn đến hạn trả		***17,880,534,848***
- Tập đoàn Sông Đà		5,000,000,000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		11,080,534,848
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang		1,800,000,000
Cộng	**35,822,932,818**	**55,736,283,090**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
-Thuế Giá trị gia tăng	2,638,414,677	3,667,829,629
-Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-Thuế thu nhập cá nhân	153,599,337	97,518,903
-Thuế tài nguyên	656,367,258	28,220,984
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	22,080,068	1,082,929
-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	17,571,125	12,214,000
Cộng	**3,488,032,465**	**3,806,866,445**

13- Chi phí phải trả	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	296,530,856	133,970,108
Trích trước chi phí CT thuỷ điện Nậm Chiến	4,596,238,040	1,683,885,076
Trích trước chi phí CT KĐT Nam An Khánh	45,640,173	45,640,173
Trích trước chi phí kiểm toán	50,000,000	
Trích trước chi phí lãi vay		
Các khoản chi phí phải trả khác	2,332,971,098	2,394,983,163
Cộng	**7,321,380,167**	**4,258,478,520**

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Kinh phí công đoàn	963,505,135	849,386,711
Bảo hiểm xã hội	7,663,530,258	5,119,889,684
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp	134,633,968	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24,500,000	23,000,000
Phải nộp TĐ Sông Đà tiền phụ phí, lãi vay	103,808,000	2,238,532,858
Phải trả BĐH DATĐ Sơn La	14,988,581,180	
Phụ phí sản lượng thu các đơn vị		207,212,415
Chi phí bồi thường đất ở Phủ Lý - Hà Nam	3,464,301,410	3,722,165,624
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7	45,454,746,490	43,760,290,948
Phải trả Công ty CP Sông Đà 5		600,000,000
Phải trả Công ty CP thuỷ điện Nậm Chiến	2,200,000,000	
Cổ tức năm 2008 phải trả	40,480,000	40,480,000
Phải trả tiền thực phẩm (CN SĐ804)	353,724,500	754,621,623
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,060,540,833	2,281,919,746
Cộng	**80,452,351,774**	**59,597,499,609**

15- Vay và nợ dài hạn	**31/12/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Vay dài hạn	***9,625,000,000***	***8,885,200,000***
- Vay Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	5,625,000,000	4,885,200,000
- Vay Tập đoàn Sông Đà	4,000,000,000	4,000,000,000

Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng	**9,625,000,000**	**8,885,200,000**

16- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT, DPTC	Quỹ KTPL	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	**28,000,000,000**	**677,205,454**	**2,723,562,537**	**339,204,007**	**(7,269,664,246)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	**2,005,906,513**
Tăng vốn kinh doanh		-			
Tăng từ hoạt động SXKD					2,005,906,513
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chi quỹ					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**28,000,000,000**	**677,205,454**	**2,723,562,537**	**339,204,007**	**(5,263,757,733)**

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	*01/01/2011*
	VND	**VND**
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 7	14,387,000,000	14,387,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13,613,000,000	13,613,000,000
Cộng	**28,000,000,000**	**28,000,000,000**

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	294,158,236,180	306,483,321,483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**294,158,236,180**	**306,483,321,483**

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	94,026,364	853,285,985
Cộng	**94,026,364**	**853,285,985**

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	294,064,209,816	305,630,035,498
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**294,064,209,816**	**305,630,035,498**

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	254,875,769,273	288,236,544,292
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**254,875,769,273**	**288,236,544,292**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	68,979,171	313,427,149
- Cổ tức lợi nhuận được chia	482,415,288	192,760,000
Cộng	**551,394,459**	**506,187,149**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Lãi tiền vay	20,959,649,800	11,473,261,213
- Chi phí tài chính khác	131,200,000	257,198,817
Cộng	**21,090,849,800**	**11,730,460,030**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Kỳ này VND**	**Cùng kỳ năm trước VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Văn Đạt	***Nguyễn Văn Hiếu***	***Phan Văn Minh***